



ISSN 3093 - 3390

TẠP CHÍ

Kinh tế - Tài chính

CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Kỳ 3 tháng 2/2026 (Số 15)

*Chúc mừng năm mới
Xuân Bình Ngoạ 2026*



**NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**



<https://tapchikinhjetaichinh.vn>

THÔNG TIN LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

GIỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

BAN BIÊN TẬP

Tổng Biên tập:

TS. PHẠM THU PHONG

Phó Tổng Biên tập:

TS. ĐỖ VĂN HẢI

TS. VŨ THỊ ÁNH HỒNG

ThS. NGUYỄN HẢI HỒNG

BÙI ĐỨC HẢI

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. TS. HOÀNG VĂN CƯỜNG

GS. TS. PHẠM HỒNG CHUÔNG

GS. TS. TRẦN THỌ ĐẠT

GS. TS. NGÔ THẮNG LỢI

GS. TS. NGUYỄN CÔNG NGHIỆP

GS. TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

PGS. TS BÙI HUY NHƯỠNG

PGS. TS. TRẦN TRỌNG NGUYỄN

PGS. TS. NGUYỄN HỒNG SƠN

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- 7 Hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán tại Việt Nam
Lê Thị Bích Ngân
- 11 Chính sách cổ tức của các công ty phi tài chính niêm yết trên HOSE trong
bối cảnh đa khủng hoảng Phạm Quốc Khang, Phan Khoa Cường
- 15 Nhân tố quyết định giá cổ phiếu: Trường hợp các công ty xây dựng niêm yết
trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam Đinh Thị Thanh Bình, Dương Hà Linh
- 19 Ảnh hưởng của công nghệ tài chính đến chất lượng dịch vụ tại các công ty
niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội Đỗ Cẩm Hiền, Phạm Văn Hiếu
- 23 Tác động của chính sách cổ tức dưới góc nhìn hồi quy phân vị: Bằng chứng
thực nghiệm từ các doanh nghiệp vận tải kho bãi niêm yết ở Việt Nam
Lê Hải Linh
- 27 Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của các doanh nghiệp
bán lẻ niêm yết ở Việt Nam Nguyễn Thị Cẩm Thúy
- 32 Quản trị thanh khoản và chiến lược huy động vốn của ngân hàng thương
mại trong bối cảnh thắt chặt tiền tệ và chuyển đổi số Hoàng Đức Dương
- 35 Sự sẵn sàng nội tại và quyết định IPO của doanh nghiệp:
Bằng chứng thực nghiệm từ Việt Nam
Lê Đoàn Uyên Châu, Lê Khánh Dương, Đặng Vũ Anh Đức, Bùi Hà Linh, Võ Hà Vy

TÀI CHÍNH - KINH DOANH

- 39 Hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam
Phạm Xuân Dũng, Phạm Thị Hoàng Anh
- 44 Rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại Việt Nam
trong bối cảnh biến động kinh tế vĩ mô Trần Thị Mai Chi
- 49 Đề xuất mô hình nghiên cứu về hiệu quả quản lý thuế đối với người nộp
thuế kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam
Âu Thị Nguyệt Liên, Nguyễn Quang Dũng
- 54 Nâng cao hiệu quả sử dụng trí tuệ nhân tạo trong cho vay khách hàng cá
nhân tại ngân hàng thương mại Việt Nam Nguyễn Thị Tâm
- 57 Trí tuệ nhân tạo trong mô hình tối ưu hóa danh mục đầu tư VN30 trên thị trường
chứng khoán Việt Nam Nguyễn Thị Loan, Trương Vũ Tuấn Tú, Lê Thị Hiệp Thương
- 60 Yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp khai thác
than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Hoàng Thị Thủy
- 64 Thúc đẩy văn hóa doanh nghiệp tại các doanh nghiệp dệt may Việt Nam
Chu Thị Mai Hương, Trương Tiểu Phụng
- 67 Tác động từ các thành phần thực hành xanh đến khả năng tiếp cận vốn
của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hải Phòng Hà Bích Ngọc
- 71 Tác động của sở hữu tổ chức đến hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp:
Bằng chứng từ Việt Nam Trần Thị Thuý Anh, Phan Diên Vỹ, Phạm Thuý Tú

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 75 Tác động từ logistics đến hiệu quả kinh doanh của các mỏ than hầm lò
thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
Đổng Thị Bích, Lê Đình Chiêu, Nguyễn Thị Hương, Vũ Thị Hiền



TÒA SOẠN:

162 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933.0036

ĐẠI DIỆN PHÍA NAM:

138 Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3930.0434

QUẢNG CÁO & PHÁT HÀNH:

Điện thoại: (024) 3933.0034

Email: truyenthong.kttc@gmail.com

TÀI KHOẢN: Tạp chí Kinh tế - Tài chính

1077036868 Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm

MÃ SỐ THUẾ: 0111000686

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 107/GP-BVHTTDL ngày 26/8/2025

của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

NƠI IN: Công ty TNHH MTV in Tạp chí Cộng sản

GIÁ BÁN: 100.000 đồng

LIÊN HỆ GỬI BÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC:

Phòng Thư ký - Biên tập

Email: nckh.kttc@gmail.com

Hotline:

(024) 3933.0036 / 0779.338.678

- 80 Giải pháp phát triển kinh tế xanh tại các doanh nghiệp quân đội
Vũ Phương Thảo, Trần Quốc Hiếu, Lê Mạnh Cường, Nguyễn Ngọc Dương
- 84 Chuyển đổi số trong quản trị bán hàng: Thách thức và cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam
Vũ Thị Như Quỳnh
- 89 Quan hệ giữa đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và văn hóa doanh nghiệp trong xây dựng thương hiệu và phát triển bền vững
Phan Ngọc Thanh
- 94 Tác động từ rủi ro địa chính trị và chỉ số bất định toàn cầu đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam
Nguyễn Thị Minh Ngọc, Trần Ngọc Hân, Trần Thị Bích Hồng, Nguyễn Thị Phương Nhi, Phạm Thị Phương Nhi, Nguyễn Ngọc Như Ý
- 98 Ảnh hưởng của trí thông minh cảm xúc đến hiệu suất công việc: Nghiên cứu đối với người lao động tại các doanh nghiệp giao nhận vận tải tại Việt Nam
Lê Thùy Dương, Nguyễn Duy Khánh, Nguyễn Tài Anh, Hoàng Đức Mạnh, Lương Thanh Đức
- 102 Chứng quyền có bảo đảm tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển
Đỗ Phương Huyền
- 108 Điểm mới pháp lý về thương mại hoá kết quả nghiên cứu của doanh nghiệp khoa học và công nghệ
Nguyễn Phương Linh, Đinh Nhật Minh Phương, Bùi Hà Vi
- 112 Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển thị trường bán lẻ Việt Nam
Hoàng Thị Vân Anh
- 116 Phát triển quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện tại Việt Nam
Trần Thị Thanh Nga, Nguyễn Thị Ngọc Loan
- 121 Phát triển kinh tế nền tảng tại Việt Nam
Nguyễn Thế Bình
- 124 Liên kết giữa hợp tác xã và doanh nghiệp: Thực trạng và hàm ý chính sách
Ngô Sỹ Tiệp
- 127 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
Lê Thị Liên, Hoàng Văn Anh
- 132 Khoảng cách kỹ năng xanh trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
Phạm Thị Ngọc Mai
- 135 Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam hiện nay
Phạm Hồng Minh
- 139 Vấn đề đặt ra đối với cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hậu Thỏa thuận thuế quan Việt - Mỹ năm 2025
Mai Hương Giang, Nguyễn Hồng Hạnh
- 142 Phát triển du lịch xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp
Trần Thị Bích Trâm
- 146 Tác động của các giá trị cá nhân đến ý định tiêu dùng bền vững: Nghiên cứu điển hình thế hệ Millennials tại Việt Nam
Nguyễn Viết Bình
- 150 Tác động từ hình ảnh thương hiệu nơi chốn đến thái độ đối với ẩm thực địa phương và ý định quay trở lại của du khách
Tôn Thị Nga, Nguyễn Thị Như Hoa
- 155 Trí tuệ cảm xúc và hiệu quả lãnh đạo: Phân tích trắc lượng thư mục bằng VOSviewer
Chu Ngân Hà, Đào Thị Hà Anh, Nguyễn Xuân Thùy Linh, Vũ Thị Hoàng Mai
- 159 Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam "cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại"
Chu Thế Tài
- 162 Thực trạng và giải pháp chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp
Nguyễn Bá Dũng, Vi Thị Cúc, Lê Minh Trai
- 166 Chuyển đổi số và phúc lợi sức khỏe tinh thần của người lao động - Mô hình nghiên cứu đề xuất
Đào Vũ Phương Linh, Lê Trần Hạnh Phương, Đào Nhật Minh
- 169 Nâng cao năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho nhân viên hành chính trường học
Đặng Hiến Diệu, Đặng Thị Thúy, Nguyễn Thị Hào
- 173 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý số và văn hoá số tại các trường đại học tư thục
Đỗ Minh Khoa, Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Thị Lệ Hằng
- 177 Tác động của sự phụ thuộc vào trí tuệ nhân tạo tạo sinh đến thành tích học tập của sinh viên
Nguyễn Thị Ngọc Vân, Nguyễn Thị Xuân Lan, Trần Đỗ Ngọc Hoàn

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

- 180 Khung phương pháp tiếp cận về hoàn thiện hoạt động Kiểm toán nhà nước đối với quản lý tài chính công trong bối cảnh chuyển đổi số
Trần Thị Ngọc Chi
- 184 Đánh giá Mức độ trưởng thành chuyển đổi số hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Bắc Ninh
Nguyễn Thị Lương



TÁC ĐỘNG TỪ LOGISTICS ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC MỎ THAN HẦM LÒ THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

ĐỒNG THỊ BÍCH¹, LÊ ĐÌNH CHIẾU², NGUYỄN THỊ HƯỜNG³, VŨ THỊ HIỀN⁴

Tóm tắt

Tại Việt Nam, ngành Than có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành Than có tính đặc thù cao, chịu ảnh hưởng lớn bởi địa hình khai thác và phương thức khai thác. Theo đó, các hoạt động logistics cho khai thác than cũng vừa có tính độc đáo vừa phức tạp. Các doanh nghiệp khai thác than hầm lò không chỉ cần có các hoạt động lưu kho phức tạp và đa dạng mà còn cần các hoạt động vận chuyển chuyên biệt với người, máy móc thiết bị, vật liệu để phục vụ hoạt động khai thác và tiêu thụ than. Do vậy, các doanh nghiệp khai thác than hầm lò rất cần có các hoạt động logistics phù hợp để đảm bảo sản xuất kinh doanh được liên tục, nhịp nhàng và hiệu quả. Bài viết này xác định mức độ tác động của logistics đến hiệu quả kinh doanh các mỏ than hầm lò thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động logistics, nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Từ khóa: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ngành than, doanh nghiệp mỏ, logistics, hiệu quả kinh doanh

THE IMPACT OF LOGISTICS ON THE BUSINESS PERFORMANCE OF UNDERGROUND COAL MINING ENTERPRISES UNDER THE VIET NAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED

Summary

In Viet Nam, the coal industry plays a pivotal role in national economic development. However, coal production and business activities are highly specialized and are significantly influenced by mining terrain and extraction methods. Accordingly, logistics activities in coal mining are both distinctive and complex. Underground coal mining enterprises require not only diverse and sophisticated warehousing operations but also specialized transportation systems for personnel, machinery, equipment, and materials to support coal extraction and consumption. Therefore, appropriate logistics operations are essential to ensure continuous, coordinated, and efficient production and business performance. The study examines the extent to which logistics activities influence the business performance of underground coal mining enterprises under the Viet Nam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited. Based on the findings, it proposes several solutions to strengthen logistics operations and enhance overall business performance.

Keywords: Viet Nam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited, coal industry, coal mining enterprises, logistics, business performance

Ngày nhận bài: 29/12/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 01/02/2026; Ngày duyệt đăng: 13/02/2026

GIỚI THIỆU

Logistics có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh tế quốc tế, với nền kinh tế nói chung và từng doanh nghiệp nói riêng. Trong đó, đối với các doanh nghiệp, logistics là một nhân tố quan trọng giúp giải quyết cả đầu ra và đầu vào một cách hiệu quả (Đoàn Thị Hồng Vân, 2010). Việc phát triển hệ thống logistics sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu chi

phí trong quá trình sản xuất, làm cho quá trình sản xuất kinh doanh tinh giản hơn và đạt hiệu quả hơn, góp phần tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường (Indochinapost, n.d.). Nhiều công trình nghiên cứu như của Azevedo và cộng sự, 2007; Nguyễn Thị Thu Trang, 2020; A.Gillyard, 2003; Kenneth W. Green Jr, 2014; Rok Lee, 2021... đều chỉ ra rằng, hoạt động logistics có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

¹ Trường Đại học Mở - Địa chất (Tác giả liên hệ); Email: dongthibich@humg.edu.vn

^{2, 3} Trường Đại học Mở - Địa chất

⁴ Trường Đại học Thương mại



Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích làm phong phú thêm các nghiên cứu về logistics, cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của logistics đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than hầm lò thuộc Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) - đối tượng nghiên cứu có nhiều khác biệt do đặc thù của hoạt động sản xuất kinh doanh.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Logistics và hướng tiếp cận trong nghiên cứu

Đối với doanh nghiệp sản xuất, hoạt động logistics có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau: (1) Theo quá trình nghiệp vụ gồm: quá trình mua hàng, quá trình hỗ trợ sản xuất, quá trình phân phối hàng hóa; (2) Theo hướng vận động vật chất gồm: logistics nội bộ, logistics đầu vào, logistics đầu ra (Đoàn Thị Hồng Vân, 2010); (3) Theo các hoạt động cụ thể gồm: quản lý kho, dự trữ, đóng gói hàng, xử lý đơn hàng, vận chuyển... (Võ Thị Phương Thủy, 2023).

Khi nghiên cứu về tác động của hoạt động logistics đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận theo hướng vận động của vật chất (Nguyễn Xuân Hảo, 2015; Nguyễn Thị Mỹ Vân, 2017; Nguyễn Thị Thu Trang, 2020); một vài tác giả tiếp cận theo quá trình nghiệp vụ (Azevedo, 2007). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tiếp cận theo hướng kết hợp, các nhóm nhân tố thuộc về logistics ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp gồm: Logistics đầu vào (DV), Logistics nội bộ (NB), Logistics đầu ra (DR), Logistics hỗ trợ (HT) và Chi phí logistics (CP). Nguyên do là các doanh nghiệp khai thác than hầm lò thuộc TKV có hoạt động logistics khá đặc thù và phức tạp, phần lớn các hoạt động đều được tự thực hiện, một số hoạt động hỗ trợ mang tính đặc thù cao.

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt được hiệu quả cao nhất (Nguyễn Năng Phúc, 2011). Hiệu quả kinh doanh phản ánh trình độ quản lý và sử dụng các nguồn lực của các doanh nghiệp sao cho tối đa hóa kết quả đạt được và tối thiểu hóa chi phí bỏ ra để đạt được mục tiêu mà doanh nghiệp đã xác định trong các giai đoạn và hướng tới mục tiêu lâu dài là tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp (Đỗ Tiến Tới, 2018).

Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa logistics và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, Brignall (1991) gợi ý rằng có 2 thước đo hiệu suất cơ bản trong bất kỳ tổ chức nào là khả năng cạnh tranh và hiệu quả tài chính. Trong một số nghiên cứu (Nguyễn Thị Mỹ Vân, 2017; Nguyễn Thị Thu Trang, 2020), hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất được đo lường bởi các tiêu chí: tiết kiệm chi phí, tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng lợi nhuận và tăng khả năng cạnh tranh.

Với mục tiêu đánh giá tác động của hoạt động logistics đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, trong nghiên cứu này nhóm tác giả lựa chọn các thước đo hiệu quả sau: tiết kiệm chi phí; tăng doanh thu; tăng lợi nhuận; nâng cao uy tín của doanh nghiệp.

Nghiên cứu đối với các doanh nghiệp khai thác, chế biến than

Logistics có vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng than kể từ đầu những năm 1920 khi than bắt đầu thay thế thủy điện như một nguồn năng lượng chính (Dr. Ken Mathu, 2014). Nhu cầu logistics và vận chuyển cho việc khai thác có thể vừa độc đáo vừa phức tạp, tùy thuộc vào vị trí mỏ và mức độ phức tạp của chuỗi cung ứng. Phương tiện vận chuyển phục vụ khai thác đa dạng liên quan đến xe tải, tàu điện và tàu thủy,...

Theo tìm hiểu của nhóm tác giả, không có công trình nghiên cứu về vấn đề này cho đối tượng là các doanh nghiệp khai thác than một cách đầy đủ và có hệ thống. Hầu hết các công trình đều chỉ đề cập đến một phạm trù nào đó có liên quan đến logistics như công tác vận tải, công tác quản lý kho hàng,... Trong đó, một số công trình nghiên cứu về công tác vận tải trong mỏ dưới góc độ kỹ thuật; nghiên cứu về công tác quản lý vật tư tại các doanh nghiệp mỏ (Dương Minh Hòa, 2014; Trịnh Bá Hoan, 2015). Mặc dù, các công trình nói trên không gắn với thuật ngữ logistics nhưng nội dung cũng đề cập một phần nhất định về hoạt động logistics trong các doanh nghiệp mỏ, phản ánh rõ rệt đặc thù của sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp mỏ. Các công trình này sẽ có ý nghĩa nhất định đối với nhóm nghiên cứu trong việc rà soát, khám phá các nhân tố thuộc về logistics có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than hầm lò.

PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT VÀ THANG ĐO

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chất lượng của các hoạt động logistics sau đây được lựa chọn: Hoạt động logistics đầu vào, Hoạt động logistics nội bộ, Hoạt động logistics đầu ra, Hoạt động logistics hỗ trợ và Hoạt động quản lý chi phí logistics. Theo các tài liệu nghiên cứu trước đó về tác động của logistics đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, tất cả các hoạt động nói trên đều có tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với các mức độ khác nhau. Sự khác nhau là do sự khác biệt về đối tượng nghiên cứu, địa bàn nghiên cứu.

Các giả thuyết được đề xuất như sau:

H1: Chất lượng hoạt động logistics đầu vào có mối quan hệ dương với hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than hầm lò.

H2: Chất lượng hoạt động logistics nội bộ có mối quan hệ dương với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than hầm lò.



H3: Chất lượng hoạt động logistics đầu ra có mối quan hệ dương với hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than hầm lò.

H4: Chất lượng hoạt động logistics hỗ trợ có mối quan hệ dương với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than hầm lò.

H5: Chất lượng hoạt động quản lý chi phí logistics có mối quan hệ dương với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than hầm lò.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1:

Thang đo các biến trong mô hình

Các biến trong mô hình được đo bằng thang đo Likert với thang điểm đánh giá từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

Hoạt động logistics đầu vào - DV được đo lường bởi 4 mục (DV1- Hoạt động đặt hàng nguyên vật liệu (NVL); DV2- Số lượng, chất lượng, thời gian cung cấp NVL; DV3: Mối quan hệ với nhà cung cấp; DV4- NVL lỗi trong giao dịch với nhà cung cấp).

Hoạt động logistics nội bộ - NB được đo lường bởi 5 mục (NB1: Tồn kho NVL; NB2: Phối hợp giữa các phòng ban liên quan; NB3: Công nghệ và phương tiện vận tải trong hầm lò; NB4: Nguồn lực về kho bãi; NB5: Hoạt động thu hồi vật tư).

Hoạt động logistics đầu ra - DR gồm 4 mục (DR1: Phối hợp giữa doanh nghiệp khai thác và khách hàng; DR2: Số lượng, chất lượng than đúng yêu cầu của khách hàng; DR3: Quá trình vận chuyển than thuận lợi; DR4: Tồn kho thành phẩm hợp lý).

Hoạt động logistics hỗ trợ - HT gồm 3 mục (HT1: Hoạt động logistics thuê ngoài; HT2: Hoạt động tìm kiếm đơn vị cung cấp dịch vụ logistics; HT3: Sự chuyên nghiệp của các đơn vị nhận thầu).

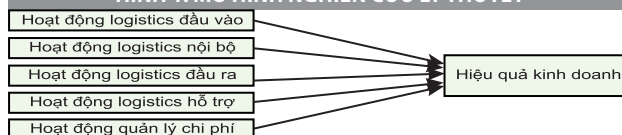
Hoạt động quản lý chi phí logistics - CP gồm 4 mục (CP1: Quản lý chi phí đặt hàng; CP2: Quản lý chi phí vận tải trong hầm lò; CP3: Quản lý chi phí thuê ngoài; CP4: Quản lý chi phí tồn kho thành phẩm).

Về thang đo hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, có 4 mục được đo lường gồm: tiết kiệm chi phí; tăng doanh thu; tăng lợi nhuận; nâng cao uy tín của doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu định tính: Nhóm tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu, đối tượng gồm 10 người làm việc tại các bộ phận khác nhau, có liên quan trực tiếp đến hoạt động logistics tại các công ty than hầm lò thuộc TKV gồm: Công ty Than Quang Hanh, Công ty Than Nam Mẫu, Công ty Than Mông Dương. Phần lớn các đáp viên đều nhất trí với số lượng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mô hình nghiên cứu lý thuyết được cho là phù hợp với các doanh nghiệp khai thác than hầm lò. Có một số ý kiến

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU LÝ THUYẾT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

cho rằng thang đo các biến cần được thay đổi để phù hợp hơn và phản ánh được tính đặc thù của ngành.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Kiểm tra độ tin cậy của thang đo các biến trong mô hình thông qua đánh giá hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA; khẳng định mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu; đánh giá mức độ và chiều hướng tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình.

Phương pháp lấy mẫu và kích thước mẫu: Nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật lấy mẫu phi xác suất, số phiếu khảo sát nhóm nghiên cứu nhận được là 335 phiếu. Sau khi kiểm tra dữ liệu, có 309 phiếu đạt yêu cầu (tương đương 92%). Mẫu nghiên cứu tập trung vào một số công ty than hầm lò có quy mô lớn Quang Hanh, Hà Lâm, Nam Mẫu, Vàng Danh. Xét theo vị trí công tác, lượng đáp viên lớn nhất là phòng vật tư tại các doanh nghiệp với 19,23%, tiếp theo là các đáp viên phòng Cơ điện vận tải với 14,1%. Còn lại các vị trí công tác khác dao động từ 10% đến 12%.

Công cụ phân tích dữ liệu: Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để phân tích, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kiểm định mức độ tin cậy của thang đo

Đối với một nghiên cứu mới và có tính đặc thù, tất cả các biến độc lập và biến phụ thuộc có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Hầu hết các biến quan sát đo lường các biến độc lập và biến phụ thuộc đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Biến NB1 có hệ số tương quan biến tổng <0,3 nên sẽ bị loại khỏi mô hình. Như vậy, thang đo sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy, các biến quan sát phù hợp để đo lường các biến độc lập và biến phụ thuộc, chất lượng nghiên cứu được đảm bảo.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Đối với biến độc lập, để chọn ra các biến quan sát chất lượng, nhóm tác giả sử dụng ngưỡng hệ số tải là 0,5 khi phân tích EFA. Lần EFA đầu tiên có 4 biến xấu là CP2, DR2 và NB3, CP4 cần xem xét loại bỏ. Biến CP2 và biến DR2 tải lên ở cả hai nhân tố 1 và 3 với mức chênh lệch hệ số tải < 0,2. Biến NB3 và CP4 có hệ số tải ở tất cả các nhân tố đều < 0,5. Tác giả sử dụng phương thức loại một lượt các biến xấu trong một lần phân tích EFA. Từ 19 biến quan sát ở lần phân tích EFA thứ nhất, loại bỏ 4 biến và đưa 15 biến quan sát còn lại vào phân tích EFA lần thứ hai. Kết quả lần EFA



BẢNG 1: TÓM TẮT MÔ HÌNH					
Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,658a	0,433	0,423	0,39378	1,877

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

BẢNG 2: KIỂM ĐỊNH ANOVAa					
Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	35,838	5	7,168	46,223	0,000b
1 Phần dư	46,985	303	0,155		
Tổng	82,823	308			

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

BẢNG 3: HỆ SỐ					
Mô hình	Hệ số không chuẩn hóa B	Sai số chuẩn	Hệ số chuẩn hóa Beta	t	Sig.
(Hằng số)	0,700	0,223		3,139	0,002
F DV	0,165	0,045	0,182	3,656	0,000
F NB	0,092	0,036	0,120	2,578	0,010
F DH	0,061	0,038	0,078	1,621	0,106
F HT	0,146	0,040	0,175	3,639	0,000
F DR	0,379	0,050	0,380	7,521	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

thứ hai, biến HT2 có hệ số tải < 0,5, tiếp tục loại bỏ biến này để phân tích EFA lần thứ 3. Kết quả lần EFA thứ ba: KMO = 0,722, hệ số sig Barlett's Test = 0,000 < 0,05. Kết quả ma trận xoay cho thấy, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading > 0,5 và không còn các biến xấu, 14 biến quan sát được phân thành 5 nhóm nhân tố gồm: hoạt động logistics đầu vào - DV (DV2, DV3, DV4, DR5); hoạt động logistics nội bộ - NB (NB2, NB4, NB5); hoạt động logistics đầu ra - DR (DR4, DR3, HT1); hoạt động logistics hỗ trợ - HT (HT3, CP3); hoạt động quản lý đặt hàng - DH (DV1, CP1).

Đối với biến phụ thuộc HQ, kết quả phân tích nhân tố khám phá được KMO = 0,692 > 0,5; sig Bartlett's Test = 0,000 < 0,05 như vậy phân tích nhân tố khám phá là phù hợp. Kết quả phân tích cũng cho thấy có một nhân tố được trích tại Eigenvalue bằng 2,278 > 1. Nhân tố này giải thích được 56,943% biến thiên dữ liệu của 4 biến quan sát tham gia vào EFA.

Phân tích tương quan

Hệ số Sig. của tất cả các nhân tố đều < 0,05 cho thấy biến hiệu quả kinh doanh có tương quan với tất cả các biến độc lập, trong đó tương quan lớn nhất với biến DR và nhỏ nhất với biến DH.

Phân tích hồi quy

Hệ số Sig. trong bảng kết quả ANOVA < 0,05 (Bảng 2) cho thấy, mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng là phù hợp với tổng thể. Hệ số R² hiệu chỉnh = 0,423, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 42,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc, đây là kết quả chưa hoàn toàn tốt nhưng có thể chấp nhận và sử dụng được, do đây là lĩnh vực nghiên cứu mới và có tính chất đặc thù. Bên cạnh đó, giá trị Durbin-Watson = 1,877 nằm trong khoảng 1,5 đến 2 nên mô hình không vi phạm giả định tự tương quan (Bảng 1).

Kết quả hồi quy cho thấy, biến F_DH có Sig. = 0,106 > 0,05 nên không có sự tác động lên biến phụ thuộc. Các biến còn lại đều có tác động ở các mức khác nhau đến biến phụ thuộc do hệ số Sig. < 0,05. Hệ số hồi quy của các biến độc lập đều mang dấu dương, các biến độc lập có tác động thuận chiều đến biến phụ thuộc (Bảng 3).

Mô hình hồi quy chuẩn hóa phản ánh tác động của hoạt động logistics đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than hầm lò như sau:

$$HQ = 0,380 \cdot F_{DR} + 0,182 \cdot F_{DV} + 0,175 \cdot F_{HT} + 0,120 \cdot F_{NB} + \varepsilon$$

Thảo luận

Kết quả phân tích khẳng định tác động trực tiếp của logistics tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than hầm lò. Luận giải bản chất mối quan hệ giữa các biến số cụ thể như sau:

Hoạt động logistics đầu ra: trong các nhân tố nghiên cứu, nhân tố hoạt động logistics đầu ra có tác động lớn nhất tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với hệ số tác động 0,38. Điều này cho thấy tính quan trọng của phương tiện vận chuyển than tiêu thụ và việc chuẩn bị than thành phẩm có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than.

Hoạt động logistics đầu vào: hoạt động logistics đầu vào tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở mức độ lớn thứ hai ngay sau hoạt động logistics đầu ra. Hoạt động này liên quan đến việc chuẩn bị sẵn sàng cho sản xuất. Trong thực tế sản xuất kinh doanh, hoạt động logistics đầu ra có vai trò rất quan trọng, là cơ sở để sản xuất diễn ra nhịp nhàng nhưng không tốn nhiều chi phí cho việc dự trữ nguyên vật liệu. Đối với các doanh nghiệp khai thác than hầm lò, hoạt động logistics đầu vào với những nội dung như vậy càng trở nên quan trọng bởi nguyên vật liệu để phục vụ khai thác than vừa phong phú về chủng loại vừa lớn về số lượng.

Hoạt động logistics hỗ trợ: hoạt động logistics hỗ trợ liên quan đến sự chuyên nghiệp và trách nhiệm của các đơn vị nhận thầu thực hiện các phần việc của doanh nghiệp khai thác và chi phí thuê ngoài. Trong TKV, 100% các doanh nghiệp khai thác than hầm lò có phát sinh hoạt động thuê ngoài là các hoạt động quan trọng, thường xuyên và có chi phí phát sinh lớn. Chính vì vậy, hoạt động logistics hỗ trợ tác động đến hiệu quả kinh doanh là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với thực trạng hoạt động kinh doanh, đặc thù kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than hầm lò.

Hoạt động logistics nội bộ: khi phân tích mô hình, hoạt động logistics có mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh nhưng không lớn. Đối với doanh nghiệp khai thác than hầm lò, điều này có thể lý giải như sau: (1) bộ máy tổ chức quản lý của doanh nghiệp đã được xây dựng rất chặt chẽ và linh hoạt, quy định rõ chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban. (2) Vị trí kho trên công trường đã được



nghiên cứu xác định tối ưu, việc thay đổi là không thể do ảnh hưởng của điều kiện địa hình. (3) Hoạt động thu hồi vật tư, phế liệu sau quá trình khai thác được thực hiện rất chặt chẽ và quan trọng nhất là việc thu hồi không được làm ảnh hưởng đến tiến độ ra than.

Ngoài ra, trong nghiên cứu này, nhóm nhân tố liên quan đến quản lý chi phí logistics đã biến mất do bị loại (CP2, CP4) hoặc hội tụ với nhóm nhân tố khác (CP3 hội tụ với HT3). Nhóm nghiên cứu cho rằng, điều này là do những ảnh hưởng của quản lý chi phí logistics đã được tích hợp trong hoạt động quản lý theo hướng vận động của dòng vật chất.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than hầm lò thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chịu ảnh hưởng của 4 nhân tố logistics, mức độ giảm dần theo thứ tự như sau: chất lượng hoạt động logistics đầu ra, chất lượng hoạt động logistics đầu vào, chất lượng hoạt động logistics hỗ trợ và chất lượng hoạt động logistics nội bộ. Kết quả của nghiên cứu này cho phép các doanh nghiệp khai thác than hầm lò nhận thức rõ hơn nữa về vai trò của hoạt động logistics đối với việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý liên quan đến hoạt động logistics trong lĩnh vực khai thác than hầm lò ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, doanh nghiệp khai thác cần đầu tư đồng bộ hệ thống vận chuyển than tiêu thụ bằng băng tải, hạn chế tổn thất than, giảm thiệt hại về chi phí. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên đầu tư thiết bị lấy mẫu tự động giúp tiết kiệm chi phí lao động, đảm bảo mẫu chuẩn, giảm bớt tranh chấp về chất lượng với bên mua.

Thứ hai, cần kiểm soát chi phí phát sinh trong quá trình giao nhận than bằng cách hạn chế tới mức tối thiểu tranh chấp về chất lượng giữa hai bên; đầu tư phương tiện, thiết bị, điều kiện bảo quản than tồn kho, giảm tổn thất than tồn kho về mức dưới 0,1%; thống kê chi tiết các chi phí phát sinh trong quá trình giao nhận than, tìm ra nguyên nhân và có biện pháp cụ thể.

Thứ ba, tìm kiếm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics uy tín; xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn nhà thầu hợp lý; đề xuất với TKV về những hạn chế (nếu có) của các đơn vị cung cấp dịch vụ trong TKV để kịp thời khắc phục, thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ.

Thứ tư, phối kết hợp tốt với công ty kho vận - đơn vị chịu trách nhiệm tiêu thụ than của các doanh nghiệp khai thác, thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng với bên mua về số lượng, chất lượng, thời gian giao hàng; kiểm định chất lượng than đúng quy trình, chuẩn về các thông số kỹ thuật; bình tĩnh giải quyết nếu xảy ra tranh chấp, tránh xung đột sâu; thông tin về việc giao than cần được cập nhật nhanh chóng, kịp thời, chuẩn xác với bên mua. ■

Tài liệu tham khảo:

1. A.Gillyard (2003). *The Relationships Among Supply Chain Characteristics, Logistics and Manufacturing Strategies, and Performance*.
2. Azevedo, S., & Ferreira, J. J. M. (2007). The Linkage between Logistics Activities and Firms' Performance: An Empirical Study. *SSRN Electronic Journal*. doi:10.2139/ssrn.1030287.
3. Brignall và cộng sự (1991). Performance Measurement in Service Business. *Management Accounting*; Nov 1991; 69, 10; ProQuest pg. 34
4. Đỗ Tiến Tới (2018). Thực trạng hiệu quả kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết ngành Công nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, số tháng 7/2018, trang 60-66.
5. Đoàn Thị Hồng Vân (2010). *Giáo trình Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng*. Nxb Lao động Xã hội.
6. Dương Minh Hòa (2014). *Hoàn thiện quản lý vật tư tại Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin*. Luận văn thạc sĩ trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.
7. Kenneth W. Green Jr, R. Anthony Inman, Gay Dwayne Whitten (2014). *The impact of logistics performance on organizational performance in a supply chain context*.
8. Ken Mathu (2014). *Logistics Implications in the South African Coal Mining Industry Supply Chain*.
9. Nguyễn Năng Phúc (2011). *Giáo trình Phân tích Báo cáo tài chính*. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân (Tái bản lần 2).
10. Nguyễn Thị Thu Trang (2020). Ảnh hưởng logistics đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn Hà Nội". *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, số 12.2.16.
11. Nguyễn Thị Mỹ Vân (2017). *Nghiên cứu sự ảnh hưởng của logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng*. Luận văn thạc sĩ Trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
12. Rok Lee. (2021). *The Effect of Supply Chain Management Strategy on Operational and Financial Performance*.
13. Trịnh Bá Hoan (2015). *Hoàn thiện công tác cung ứng và quản lý vật tư ở Công ty Than Khe Chàm*. Luận văn thạc sĩ trường đại học Kinh tế quốc dân.
14. Võ Thị Phương Thủy (2023). *Hoạt động logistics tại các doanh nghiệp sản xuất và thương mại*. <https://vlr.vn/hoat-dong-logistics-tai-cac-doanh-nghiep-san-xuat-va-thuong-mai-12148.html>.
15. Indochinapost (n.d.). *Vai trò của logistics*. <https://indochinapost.vn/vai-tro-cua-logistics.html/>